

TIÊU DÙNG THỦY HẢI SẢN CỦA HỘ GIA ĐÌNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, VIỆT NAM HOUSEHOLD CONSUMPTION OF FOOD FISH IN THE MEKONG DELTA, VIETNAM

Lê Xuân Sinh^(1*) và Nguyễn Thị Kim Quyên⁽¹⁾

⁽¹⁾Bộ môn Quản lý & Kinh tế nghề cá – Khoa Thủy sản – Đại học Cần Thơ

^(*) Email: lxsinh@ctu.edu.vn

ABSTRACT

This study was conducted from November 2010 to July 2011, aiming to analyse the current situation and trend of food fish consumption of households in the Mekong Delta, where is considered the leading producer and sunsumption of fish in Vietnam. The average household size is 4.5 persons with an amount of various species of fish for consumption of 55.9 kg per capita, of which 95.7% was bought from outsiders. Households living in rural and inland areas consumed more food fish than those living in urban coastal areas. The Cham people consumed more fish than other three major ethnic groups. Among the total amount of fish consumed, about 91-98% was in fresh types and more than 71% was freshwater fish. The factors those significantly influenced the amount of fish used per capita at $\alpha = 5\%$ at the same time were: (i) Ethnic group; (ii) Household size; (iii) Number of days per purchase of fresh freshwater fish; (iv) Quality of freshwater fish in fresh type; (v) Price of freshwater fish in fresh type; and (vi) Proportion of freshwater fish in fresh type to total amount of food fish consumed. The most difficulties for food fish consumption consisted of: (i) increasing price of food fish; and (ii) uncertainty in quality of food fish. The consumers looked forward to having more appropriate and stable price of fish, as well as a better management of fish quality.

Keywords: Consumption, difference, food fish, households, rural, urban.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm phân tích thực trạng và xu hướng tiêu thụ thủy sản của các hộ gia đình tại đồng bằng sông Cửu Long, nơi đứng đầu về cung cấp và tiêu thụ thủy hải sản của Việt Nam. Quy mô hộ gia đình trung bình là 4,5 người với mức tiêu dùng các loại thủy hải sản bình quân 55,9 kg/người/năm, trong đó 95,7% được mua ngoài. Người dân nông thôn có mức tiêu dùng thủy hải sản nhiều hơn ở thành thị, trong khi người dân vùng nội đồng tiêu dùng nhiều hơn ở ven biển. Người Chăm có mức tiêu dùng thủy sản/người/năm cao hơn các dân tộc khác và thấp nhất là người Khơmer. Trong tổng lượng thủy hải sản thực phẩm có trên 90% được tiêu dùng ở dạng tươi sống và 71,5% là các loài thủy sản nước ngọt. Những yếu tố cùng lúc ảnh hưởng đến lượng tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người ở mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$ gồm: (i) Nhóm dân tộc; (ii) Số người trong gia đình; (iii) Số ngày mua thủy sản nước ngọt (TSNN) tươi sống/lần; (iv) Chất lượng TSNN tươi sống; (v) Giá TSNN tươi sống và (vi) Tỷ lệ lượng TSNN mua/Tổng lượng thủy hải sản tiêu dùng. Ngoài ra, lượng thịt heo tiêu dùng cũng có ảnh hưởng ở mức $\alpha = 10\%$. Khó khăn chủ yếu trong tiêu dùng thủy hải sản là giá cả ngày càng tăng và chất lượng chưa được đảm bảo. Người tiêu dùng mong muốn có mức giá hợp lý và ổn định hơn cũng như có sự cải thiện về công tác quản lý chất lượng thủy hải sản.

Từ khóa: Dân tộc, hộ gia đình, nông thôn, thành thị, thủy hải sản, tiêu dùng.

GIỚI THIỆU

Việt Nam đã trở thành quốc gia đứng thứ ba thế giới về sản lượng thủy sản, trong đó Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng trọng điểm cho nuôi trồng thủy sản (NTTS), khai thác, chế biến và xuất khẩu thủy sản. ĐBSCL đóng góp khoảng 43% trong tổng sản lượng khai thác hải sản, trên 70% sản lượng khai thác nội đồng và hơn 72,7% tổng sản lượng

NTTS của cả nước. Đồng thời, ĐBSCL đóng góp khoảng 51% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản (trên 4 tỉ USD) (Tổng cục Thống kê, 2010).

Ngày nay, trước những nguy cơ về sức khỏe thì thủy sản đã trở thành thực phẩm được lựa chọn an toàn nhất trong số các thực phẩm có nguồn gốc động vật. Theo FAO (2004), trong vòng 40 năm trở lại đây, nhu cầu thủy sản tăng khoảng 3%/năm, nhanh hơn tốc độ tăng dân số 1,7%/năm. Năm 2006, tiêu thụ sản phẩm thủy hải sản trên toàn thế giới đạt 16,8 kg/người/năm và ước đạt 19,1 kg/người/năm vào năm 2015. Việt Nam có mức tiêu dùng thủy sản bình quân đầu người đạt 19,4 kg trong năm 1999, năm 2007 là 22 kg và ước đạt 26,4 kg vào năm 2010 (Lê Xuân Sinh, 2010). Như vậy, Việt Nam luôn có mức tiêu dùng thủy hải sản theo đầu người cao hơn mức trung bình của thế giới, riêng ĐBSCL thường cao hơn gấp đôi so với toàn quốc. Đây là điều kiện tốt để ngành thủy sản Việt Nam và ĐBSCL tiếp tục phát triển. Tuy nhiên, thông tin về tiêu thụ thủy hải sản trên thị trường nội địa mà nhất là tiêu dùng ở mức hộ gia đình còn rất hạn chế. Vì vậy, nghiên cứu này được tiến hành nhằm cung cấp thông tin về thực trạng cũng như xu hướng tiêu dùng của các hộ gia đình tại ĐBSCL. Từ đó đề xuất một số giải pháp cần thiết để góp phần cải thiện việc cung cấp và tiêu thụ thủy hải sản của hộ gia đình cũng như một số chính sách có liên quan ở vùng ĐBSCL và suy rộng cho toàn Việt Nam.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 11 năm 2010 đến tháng 06 năm 2011 thông qua việc khảo sát 1.200 hộ gia đình ở 10 tỉnh thành ở ĐBSCL bao gồm: Long An; Tiền Giang; Đồng Tháp; Trà Vinh; Vĩnh Long; An Giang; Cần Thơ; Sóc Trăng; Cà Mau và Kiên Giang. Số hộ gia đình khảo sát cuối cùng được đưa vào phân tích là 1.112 hộ. Trong đó có 347 hộ sống ở thành thị (31,2%) và 765 hộ sống ở nông thôn (68,8%) thuộc bốn dân tộc: Kinh (81,8%), Khmer (11,7%), Hoa (3,5%) và Chăm (3,0%). Số liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo của các ban ngành và kết quả các nghiên cứu trước đây cũng như từ các websites của VASEP, FAO,....

Các phương pháp phân tích chủ yếu được sử dụng trong nghiên cứu này là:

- Thống kê mô tả: dùng để mô tả hiện trạng qua các chỉ tiêu như: trung bình, độ lệch chuẩn, lớn nhất, nhỏ nhất, tần suất, phần trăm,... Thống kê nhiều chọn lựa và phân tích bảng chéo được dùng kết hợp để phân tích nhận thức của các đáp viên.
- Kiểm định thống kê: dùng để kiểm định sự khác biệt về giá trị trung bình của các chỉ tiêu chính trong nghiên cứu theo các yếu tố như: khu vực (thành thị, nông thôn), vùng sinh thái (nội đồng, ven biển), dân tộc (Kinh, Khmer, Hoa, Chăm).
- Phân tích hồi quy đơn biến được áp dụng để ước lượng hàm cầu thủy hải sản, và phân tích hồi quy tính đa biến được áp dụng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đồng thời có ý nghĩa đến lượng thủy sản tiêu thụ/người/năm.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Thông tin chung về các hộ được khảo sát

Số nhân khẩu trung bình của những hộ sống ở nông thôn là 4,6 người, nhiều hơn so với các hộ sống ở thành thị (4,3 người). Nữ đóng vai trò quan trọng trong việc chi tiêu sinh hoạt hàng ngày với tất cả các nhóm hộ (66,3%). Trình độ văn hóa nói chung của người dân đã được cải thiện đáng kể, nhưng chủ hộ ở thành thị có trình độ cao hơn khi trên 65% số chủ hộ thành thị có trình độ từ cấp 2 trở lên trong khi còn 11,5% số chủ hộ nông thôn mù chữ.

Sản xuất nông nghiệp là nghề chính của 50,5% số hộ nông thôn và mang lại 55,6% tổng lợi nhuận hằng năm. Khoảng 28,9% số hộ nông thôn có người đi làm thuê hoặc làm công nhân/viên chức các lĩnh vực. Nhiều hộ sống ở thành thị lựa chọn các hoạt động kinh doanh (29,3%) và mang lại 54,2% tổng lợi nhuận hằng năm. Kế đó là làm công nhân/viên chức/làm thuê (40,0% số hộ) nhưng chỉ đóng góp 26% tổng lợi nhuận của hộ.

Lợi nhuận bình quân/người/năm ở thành thị cao hơn 1,4 lần so với ở nông thôn và chênh lệch lợi nhuận trong cùng một nhóm là rất cao ($37,0 \pm 76,2$ triệu đồng so với $25,2 \pm 74,0$ triệu đồng) do sự đa dạng về đối tượng sản xuất và lợi nhuận cao hơn trong kinh doanh. Lợi nhuận/người/năm theo vùng sinh thái (nội đồng và ven biển) khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Cần chú ý tới tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới, lạm phát và tăng giá cả các mặt hàng (cả các đầu vào cho sản xuất và các sản phẩm được sản xuất kinh doanh) trong mấy năm vừa qua.

Chi phí sinh hoạt trung bình theo tháng là $0,6 \pm 0,4$ triệu đồng/người với 2/3 chi cho ăn uống, trong đó 77,8% dành cho thực phẩm. Nhìn chung, ở thành thị có mức chi sinh hoạt cao hơn ở nông thôn từ 1,1 đến 1,3 lần do sự chênh lệch về mức sống giữa hai khu vực. Sau khi trừ đi tất cả chi phí sinh hoạt thì khả năng tích lũy còn lại bình quân đầu người là 19,6 triệu đồng/năm, người dân ở thành thị có khả năng tích lũy cao hơn ở nông thôn khoảng 1,4 lần. Người Hoa có thu nhập cao nhất (44,0 triệu/người/năm), kế đến là người Kinh (30,5 triệu đồng), còn hai nhóm người Khmer và người Chăm có mức thu nhập thấp hơn (tương ứng là 17,8 và 8,9 triệu đồng). Chỉ có sự khác biệt về lợi nhuận/người/năm giữa hai nhóm người Hoa và Chăm là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 1: Thông tin chung về thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình ở ĐBSCL

Chỉ tiêu theo khu vực	Thành thị	Nông thôn	Toàn vùng	
1. Thu nhập/người/năm (tr.đ)	$37,0^a \pm 76,2$	$25,2^b \pm 74,0$	$28,9 \pm 74,9$	
2. Chi phí sinh hoạt/tháng/người (tr.đ)	$0,8^a \pm 0,7$	$0,5^b \pm 0,3$	$0,6 \pm 0,4$	
2.1 Chi cho ăn uống/tháng (%)	60,6	68,0	66,7	
+ Chi cho thực phẩm/tháng (% của 2.1)	85,0	76,5	77,8	
3. Khả năng tích lũy/người/năm (tr.đ)	$25,6^a \pm 61,4$	$16,9^b \pm 46,8$	$19,6 \pm 53,2$	
Chỉ tiêu theo dân tộc	Kinh	Khmer	Hoa	Chăm
1. Thu nhập/người/năm (tr.đ)	$30,5^{ab} \pm 81,8$	$17,8^{ab} \pm 19,6$	$44,0^a \pm 39,4$	$8,9^b \pm 9,8$
2. Chi phí sinh hoạt/tháng/người (tr.đ)	$0,6^a \pm 0,5$	$0,6^a \pm 0,2$	$1,0^b \pm 0,4$	$0,6^a \pm 0,3$
2.1 Chi cho ăn uống/tháng (%)	59,3	80,0	66,7	93,5
+ Chi cho thực phẩm/tháng (% của 2.1)	87,5	70,0	65,4	70,0
3. Khả năng tích lũy/người/năm (tr.đ)	$23,7^{ab} \pm 80,5$	$11,1^{ab} \pm 19,1$	$32,5^a \pm 38,0$	$1,3^b \pm 10,1$

Ghi chú: các chữ số "a"; "b"; "c" và "d" trên cùng một hàng nếu khác nhau thì khác biệt có ý nghĩa thống kê

Hiện trạng tiêu dùng thủy sản của hộ gia đình

Tình hình chung về các loại thực phẩm chủ yếu cho tiêu dùng của hộ

Thủy sản nước ngọt (TSNN) cùng với thịt heo là những loại thực phẩm được từ 40 đến hơn 60% hộ gia đình ưu tiên sử dụng ở mức độ rất nhiều (điểm trung bình tương ứng là 4/5 và 5/5 theo thang điểm 5). Lý do ưu tiên loại thực phẩm này chủ yếu là do đáp ứng được nhu cầu dinh dưỡng, hợp khẩu vị và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP). Chỉ có 3,1% số hộ người Chăm sử dụng thịt heo vì số ít hộ này không theo đạo Hồi.

Thủy hải sản tuy là nguồn thực phẩm được ưu tiên sử dụng nhiều nhất nhưng do giá trung bình không cao (dù có sự chênh lệch rất lớn về giá giữa các loại thủy hải sản) nên giá trị mua không nhiều (chiếm 13,0% trong tổng chi cho thực phẩm). Ngoài ra còn có gia cầm và trứng chiếm tỷ trọng cao trong tổng chi cho thực phẩm tiêu dùng (từ 9 đến 20%). Chất lượng các loại thực phẩm được đánh giá từ mức khá trở lên (hơn 70%) nhưng không thay đổi nhiều so với trước đây. Tuy nhiên, giá cả thực phẩm lại gia tăng nhiều (hơn 80% số hộ) nên nếu các hộ có xu hướng giữ nguyên sản lượng thực phẩm tiêu dùng (85%) thì họ phải tốn chi phí nhiều hơn so với trước đây.

Bảng 2: Các loại thực phẩm tiêu dùng (ngoài thủy sản)

Chỉ tiêu	ĐVT	Thịt bò	Thịt heo	Gia cầm	Trứng
Số ngày mua/lần	Ngày	21,5±30	5,1±6,4	17,3±21,8	8,7±10,0
Lượng mua trung bình/lần	Kg	0,9±6,5	0,7±0,6	1±0,5	7,8±6,6
Giá mua/kg	000đ	126,7±69,4	58,0±7,6	62,1±16,8	7,7±9,3
Lượng tiêu dùng/năm	Kg, trứng	30,9±94,8	102,9±172,3	53,2±78,1	698,2±878,3
Tổng giá trị mua/năm	tr.đồng	3,4±7,6	5,9±9,1	3,4±5,8	1,6±2
%/Tổng giá trị mua	%	20,3	35,7	20,7	9,6

Thông tin về các loại thực phẩm tự cung cấp

Để tiết kiệm chi phí sinh hoạt và tận dụng điều kiện nuôi trồng sẵn có, các hộ gia đình thường tăng lượng thực phẩm tự cung cấp bằng cách tự nuôi trồng hoặc khai thác. Có 34,5% số hộ gia đình có khả năng tự cung cấp thực phẩm, trong đó ở thành thị là 12,1% và nông thôn là 45,6%. Thực phẩm thường được các hộ tự cung cấp bao gồm các loại sau:

- Thủy sản khai thác: Chiếm 7,4% số hộ tự sản xuất và tiêu dùng các loại thực phẩm có nguồn gốc từ động vật. Chủ yếu là khai thác một số loại cá tự nhiên ở nội đồng trong thời gian nhàn rỗi, và không được xem là nghề chính của hộ. Lượng thủy sản khai thác được giữ lại tiêu dùng khoảng 68,7 kg/năm, chiếm 0,2% tổng sản lượng khai thác và khoảng 3,1% được chế biến ở dạng khô. Tỷ lệ sản lượng khai thác giữ lại để tiêu dùng này thấp hơn kết quả nghiên cứu của Lê Xuân Sinh và ctv năm 2010 (0,5%).
- Thủy sản nuôi trồng: Chiếm 8,1% số hộ tự sản xuất và tiêu dùng thực phẩm có nguồn gốc động vật tự sản xuất. NTTS là một trong những ngành chính của hộ, nhiều nhất là ở vùng nông thôn. Phần sản phẩm nuôi trồng được giữ lại để tiêu dùng trong gia đình khoảng 96,7 kg/năm trong đó 96,9% là ở dạng tươi sống.
- Gia cầm và trứng: Nuôi gia cầm được nhiều hộ nông thôn ưu tiên, dù không mang lại lợi nhuận cao nhưng có thể tận dụng được nguồn thức ăn và diện tích đất sẵn có để tự cung cấp một phần thực phẩm. Sản phẩm từ gia cầm được những hộ có chăn nuôi giữ lại tiêu dùng chủ yếu là trứng và thịt (177 trứng và 28,0 kg thịt/năm, tương đương 5% số hộ có nuôi gia cầm). Có đến 72,2% số hộ nuôi gia cầm có nuôi gà do gà dễ nuôi, thịt ngon và giàu dinh dưỡng.
- Thịt heo: Chỉ có 0,7% số hộ nuôi heo có tiêu dùng thịt heo tự sản xuất (khoảng 60,1 kg/hộ/năm nhất là trong các dịp lễ tết, đám tiệc) vì sản phẩm khó chia nhỏ, nên phần lớn các hộ nuôi heo bán nguyên con với mục đích tăng thu nhập.

Hiện trạng tiêu dùng thủy hải sản của hộ gia đình

Tình hình chung về tiêu dùng thủy hải sản

Mức tiêu thụ thủy hải sản bình quân của các hộ là 234,9 kg/hộ/năm, hộ nông thôn tiêu thụ nhiều hơn hộ thành thị (238,2 kg/hộ/năm so với 227,9 kg/hộ/năm) nhưng mức tiêu dùng thủy hải sản theo đầu người ở thành thị lại cao hơn (56,1 kg/người/năm so với 55,9 kg/người/năm). Tuy nhiên cả hai sự khác biệt về sản lượng này đều không có ý nghĩa thống kê ở mức $\alpha=5\%$.

Trong tổng lượng thủy hải sản tiêu dùng, thủy hải sản tự cung cấp chiếm 4,3% (5,5% ở nông thôn và 1,6% đối với thành thị). Lượng thủy hải sản mua cho tiêu dùng được phân làm hai loại: hải sản chiếm 28,5% và TSNN chiếm 67,3%. Mức tiêu thụ thủy hải sản/người/năm ở nội đồng cao hơn ven biển (58,3 kg so với 50,9 kg) do nguồn cung cấp từ các loại TSNN ở vùng nội đồng rất phong phú, giá rẻ cũng như có điều kiện hơn trong khai thác TSNN vào mùa lũ (4,8% so với 2,3% tương ứng cho 2 vùng). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ở

mức $\alpha = 5\%$. Kết quả này thấp hơn mức 77,6 kg/người/năm ở vùng ngập lũ của ĐBSCL (theo Đặng Thị Phương & Lê Xuân Sinh, 2010) do vùng ngập lũ có nguồn cung cấp TSNN phong phú hơn. Kết quả này cũng thấp hơn khảo sát của Lê Xuân Sinh & ctv (2010) với những hộ có khai thác hải sản ven bờ khi họ giữ lại làm thực phẩm khoảng 50 kg/người/năm (chưa tính lượng mua ngoài khoảng 20kg).

Xét theo dân tộc thì có sự chênh lệch về mức tiêu dùng thủy sản/người/năm khi người Chăm có mức tiêu dùng thủy hải sản cao hơn các dân tộc khác (60,7 kg) để bù đắp cho việc rất ít trong số họ ăn thịt heo, đồng thời họ thường sống cặp theo sông lớn và có truyền thống KTTS nên cũng có tỷ lệ thủy sản tự cung cấp cao nhất (7,1%). Nhóm Khmer có mức tiêu dùng thủy hải sản/người/năm thấp nhất do lợi nhuận hàng năm thấp và sử dụng nhiều loại thực phẩm giá trị thấp để thay thế. Tuy nhiên, sự khác biệt về sản lượng cũng như giá trị thủy hải sản tiêu dùng/người/năm giữa các nhóm dân tộc không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3: Lượng thủy hải sản tiêu dùng và cơ cấu theo khu vực, vùng sinh thái và dân tộc

Chỉ tiêu	ĐVT	Thành thị	Nông thôn	Ven biển	Nội đồng	Tổng
Lượng THS/hộ/năm	Kg	227,8 ^a ±179,9	238,2 ^a ±281,4	217,3 ^a ±208,3	243,1 ^a ±272,4	234,9±254,1
Trình độ: - Tự cung cấp	%	1,6	5,5	2,3	4,8	4,3
- Hải sản mua	%	26,6	29,3	33,9	26,1	28,5
- TSNN mua	%	71,8	65,2	63,8	69,1	67,2
Lượng THS/người/năm	Kg	56,1 ^a ±41,5	55,9 ^a ±61,1	50,9 ^a ±47,7	58,3 ^b ±59,0	55,9±55,7
Giá trị THS/người/năm	Tr.đ	2,6 ^a ±2,2	2,2 ^b ±2,2	2,0 ^a ±1,8	2,4 ^b ±2,4	2,3±2,2
Chỉ tiêu	ĐVT	Kinh	Khmer	Hoa	Chăm	Tổng
Lượng THS/hộ/năm	Kg	236,5 ^a ±269,3	212,2 ^a ±129,4	204,1 ^a ±144,8	317,9 ^b ±279,5	234,9±254,1
Trình độ: - Tự cung cấp	%	3,8	4,0	2,3	7,1	4,3
- Hải sản mua	%	29,3	28,6	19,4	15,0	28,5
- TSNN mua	%	66,9	67,4	78,3	77,9	67,2
Lượng THS/người/năm	Kg	57,1 ^a ±58,9	47,9 ^a ±33,8	51,1 ^a ±38,9	60,7 ^a ±50,3	55,9±55,7
Giá trị THS/người/năm	Tr.đồng	2,4±2,4 ^a	1,8±1,2 ^a	2,3±1,8 ^a	2,4±2,0 ^a	2,3±2,2

Ghi chú: các chữ số "a" và "b" trên cùng một hàng nếu khác nhau thì khác biệt có ý nghĩa thống kê

Tiêu dùng hải sản

Nhìn chung, hải sản được tiêu thụ ít hơn TSNN (chiếm 28,5%). Trung bình mỗi hộ mua 67,0 kg/năm tương ứng với 15,9 kg/người/năm theo hai dạng chính là tươi sống (91,4%) và khô cá biển (8,6%). Lượng hải sản tiêu dùng của hộ nông thôn không chênh lệch đáng kể so với hộ thành thị cả về lượng và giá trị. Tuy nhiên, người thành thị có xu hướng tiêu dùng những loại hải sản giá trị cao hơn và giá cả cũng cao hơn ở nông thôn. Người dân ở vùng nội đồng tiêu dùng hải sản thấp hơn vùng ven biển (15,5 kg so với 16,6 kg/người/năm) do có nguồn cung TSNN phong phú hơn. Ngoài ra, giá mua trung bình của hải sản ở vùng nội đồng cao hơn so với ở ven biển (tương ứng là 55 ngàn đồng và 45 ngàn đồng/kg) do có qua thêm khâu trung gian và vận chuyển.

Đối với hải sản tươi sống, các hộ mua với tần suất 8,8 ngày/lần, trung bình từ 0,5 đến 1,5 kg/lần tùy thuộc vào số người trong gia đình và loại hải sản với giá trung bình 54,4 ngàn đồng/kg ở thành thị và 42,0 ngàn đồng/kg ở nông thôn. Hải sản chế biến được các hộ mua mỗi lần chỉ khoảng 1,0 kg để dùng trong khoảng hơn nửa tháng. Giá các loại khô hải sản khoảng 54,2 ngàn đồng/kg. Chất lượng hải sản tươi sống được 48,8% số hộ đánh giá là tốt trong khi chất lượng của các loại hải sản chế biến ở mức khá là nhiều (42,3%).

Lượng hải sản tiêu dùng/người/năm của hai nhóm người Kinh và Khomer là cao nhất (tương ứng là 16,7 kg và 13,7 kg). Mức tiêu thụ hải sản của người Hoa tuy thấp (9,9 kg/người/năm) nhưng giá trị khá cao (0,6 triệu đồng/người/năm) có thể do người Hoa thường tiêu dùng các loại hải sản giá trị cao hơn. Người Chăm có mức tiêu thụ hải sản/người/năm thấp nhất cả về số lượng và giá trị (9,1 kg và 0,3 triệu). Nhìn chung, mức tiêu dùng hải sản không khác biệt rõ rệt và không có ý nghĩa thống kê giữa các khu vực (thành thị - nông thôn); giữa các vùng sinh thái (ven biển - nội đồng) và giữa các nhóm dân tộc.

Tiêu dùng thủy sản nước ngọt

TSNN được các hộ ưu tiên sử dụng với mức tiêu dùng $158,1 \pm 152,5$ kg/hộ/năm tương ứng $37,9 \pm 35,1$ kg/người/năm. Trong đó tiêu dùng dạng tươi sống chiếm 97,9%, còn lại là tiêu dùng dạng khô và mắm cá tạp. Trung bình mỗi hộ chi khoảng $6,9 \pm 82,3$ triệu đồng/năm cho TSNN, tương ứng $1,7 \pm 1,5$ triệu đồng/người/năm, tuy nhiên, mức chi rất khác nhau giữa các nhóm hộ. Người dân vùng nội đồng tiêu dùng TSNN nhiều hơn vùng ven biển 1,3 lần chủ yếu do sự sẵn có của TSNN trong mùa lũ.

Cứ khoảng 3 ngày thì TSNN tươi sống được các hộ mua với lượng 0,8 kg do không thể bảo quản lâu được. Giá mua các loài TSNN trung bình là 45,1 ngàn đồng/kg, giá ở thành thị có cao hơn nhưng không đáng kể. Các loại TSNN chế biến được mua với tần suất hơn nửa tháng một lần với khoảng 0,8 kg/lần và có thể dự trữ lâu hơn. Lượng TSNN mua cho tiêu dùng có thể tăng hơn mức bình thường đến 107,0% vào các tháng 1, 2, 3 (hơn 32% số hộ) do nhu cầu tăng cao để phục vụ lễ tết (43,0%) và tháng 7, 8, 9 (45% số hộ) do đây là thời điểm thu hoạch lúa, lượng TSNN mua tiêu dùng tăng để phục vụ cho nhân công (42,5%).

Nhóm người Chăm có mức tiêu thụ TSNN cao nhất với $47,4 \pm 44,6$ kg/người/năm và mức chi $2,1 \pm 2,1$ triệu đồng/người/năm. Kế đến là các nhóm người Hoa, Kinh và Khomer tương ứng là 40,1; 38,2 và 32,3 kg/người/năm. Tuy nhiên, giá trung bình/kg của các loại TSNN cả tươi sống và chế biến được nhóm người Hoa mua cao hơn các nhóm dân tộc khác, chứng tỏ người Hoa ưa thích tiêu thụ các loại TSNN có giá trị cao hơn. Nhóm người Kinh có tần suất mua các loài TSNN tươi sống thường xuyên nhất và lượng mua trung bình/lần cao nhất (3,2 ngày/lần và 0,8 kg/lần). Nhóm người Khomer có xu hướng tiêu dùng TSNN dạng chế biến nhiều nhất (4,5%).

Kết quả kiểm định thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về giá trị TSNN tiêu dùng giữa thành thị và nông thôn và lượng tiêu dùng giữa nội đồng và ven biển. Mức tiêu dùng của người Chăm cũng cao hơn có ý nghĩa thống kê so với các nhóm dân tộc khác cả về sản lượng và giá trị.

Đặc điểm lựa chọn mua thủy hải sản làm thực phẩm của hộ gia đình

Nguồn cung cấp chính thủy hải sản cho các hộ là từ người bán lẻ ở chợ (từ 78% đến 85% sản lượng thủy hải sản mua). Người bán rong mang đến tận nhà chiếm từ 15% đến 22%. Đây cũng là hai nguồn cung cấp được các hộ ưu tiên nhất vì: (i) Gần nhà (46,3%); (ii) Sản phẩm dễ chế biến (46,3%); (iii) Đa dạng cho việc lựa chọn (20%); (iv) Đảm bảo về chất lượng (19,9%). Ngoài ra, còn do quen biết, giá hợp lý hoặc không có sự lựa chọn vì không thể đi xa mua thực phẩm.

Thị hiếu trong tiêu thụ hải sản rất đa dạng với hơn 30 loài thường xuyên được sử dụng như: mực (22,5% số hộ); tôm (19,4%); cua biển (16,9%),... Lý do ưu thích các loại hải sản này là do: ngon (70,8% số hộ); cung cấp chất dinh dưỡng cần thiết (14,5%), và giúp thay đổi khẩu vị (6,6%).

Các loài TSNN được ưu tiên sử dụng là cá lóc, cá rô và cá trê tương ứng với 29,2%; 25,3% và 11,7% số hộ. Lý do lựa chọn các loài TSNN này chủ yếu là do: ngon (69,2%), tiện lợi và đơn giản trong chế biến (11,8), đồng thời có giá khá rẻ (9,1%). Kết quả này tương tự như nghiên cứu năm 2009 của Đặng Thị Phượng & Lê Xuân Sinh (2011).

Phần lớn các hộ lựa chọn thủy hải sản có nguồn gốc từ tự nhiên được khai thác (95,3%) để tiêu dùng do chất lượng thịt tươi, thơm ngon (57,6%) và an toàn cho sức khỏe hơn (24,3%). Các loài thủy hải sản có nguồn gốc từ nuôi trồng được cho là dễ bị nhiễm các mầm nguy từ thức ăn hoặc tồn dư hóa chất/thuốc thủy sản nên chỉ có một số ít hộ ưu tiên lựa chọn tiêu dùng khi khan hiếm nguồn cung cấp thủy hải sản khai thác từ tự nhiên (3,9%).

Nếu xếp mức độ quan trọng của các yếu tố mà người tiêu dùng quan tâm khi chọn mua thủy hải sản theo thang điểm 10 ($1=Rất\ ít\ quan\ trọng; \dots; 10=Rất\ quan\ trọng$), kết quả thể hiện có tất cả 15 yếu tố được liệt kê và đều có mức ảnh hưởng cao với số điểm từ 5/10 trở lên. Trong đó chất lượng và giá cả là hai yếu tố quan trọng nhất (tương ứng 8,9/10 và 8,4/10 điểm). Các yếu tố khác như: loài thủy hải sản, nguồn gốc sản phẩm tươi sống hoặc nhãn mác sản phẩm chế biến, giá cả sản phẩm gia súc/gia cầm thay thế, thái độ của người cung cấp và tính thuận tiện trong mua bán/chế biến sản phẩm đều ở mức trên 7 điểm.

Các yếu tố ảnh hưởng đến lượng thủy sản tiêu dùng trên người trên năm

Các yếu tố ảnh hưởng đến lượng thủy sản tiêu dùng/người/năm

Mô hình hồi qui với Y là sản lượng thủy sản tiêu thụ/người/năm được xác định như sau:

$$Y = 178,3 - 13,9X_1 - 6,7X_2 - 4,6X_3 - 0,071X_4 + 15,8X_5 - 0,3X_6 + 0,7X_7$$

Các yếu tố ảnh hưởng đến lượng thủy sản tiêu thụ/người/năm với $\alpha = 5\%$ bao gồm:

- X₁: Dân tộc ($1=Khmer, 0=Khác$): ĐBSCL có 4 dân tộc được khảo sát gồm: Kinh, Hoa, Khmer và Chăm, trong đó người Khmer tiêu dùng ít thủy hải sản hơn các dân tộc khác.
- X₂: Số người trong gia đình (người): Khi số người trong gia đình tăng thêm 1 người thì lượng thủy sản tiêu thụ/người/năm giảm 6,7 kg do lợi thế về quy mô (lượng mua/lần).
- X₃: Tần suất mua TSNN tươi sống (ngày/lần): Khi số ngày mua TSNN tươi sống/lần tăng thêm 1 ngày (tần suất mua giảm) thì lượng thủy sản tiêu dùng giảm 4,6 kg/người/năm.
- X₄: Sản lượng thịt heo tiêu dùng/người/năm (kg): Thịt heo là loại thực phẩm tiêu dùng chính của các hộ và cũng là nguồn thay thế cho thủy hải sản nên khi sản lượng thịt heo mua cho tiêu dùng tăng lên 1,0 kg/người/năm thì lượng thủy hải sản giảm 0,071 kg/người/năm ($\alpha = 10\%$).
- X₅: Chất lượng TSNN ($1=Khá\ và\ tốt; 0=Khác$): Mức tiêu dùng nhóm TSNN có chất lượng khá và tốt là nhiều hơn khoảng 15,8 kg so với nhóm chất lượng trung bình và thấp, chứng tỏ người tiêu dùng quan tâm nhiều đến chất lượng TSNN và vì nhóm này chiếm tỷ lệ rất lớn.
- X₆: Giá mua TSNN bình quân (1.000 đ/kg): Khi giá tăng 1.000 đồng/kg thì lượng thủy hải sản tiêu dùng/người/năm giảm 0,3 kg/người/năm.
- X₇: Tỷ lệ sản lượng TSNN mua tiêu dùng/tổng sản lượng thủy sản tiêu dùng (%): Khi tỷ lệ này tăng lên 1,0% thì mức tiêu dùng tăng lên 0,7 kg/người/năm.

Sự co giãn theo giá của cầu về thủy hải sản

Hàm cầu hải sản của người tiêu dùng được xác định như sau:

$$Q_{DHS} = 28,461 - 0,136P_{HS}$$

Trong đó: Q_{DHS} là lượng cầu của người tiêu dùng đối với hải sản

P_{HS} là giá mua của sản phẩm hải sản cho tiêu dùng

Đối với sản phẩm TSNN mua tiêu dùng, xác định được hàm cầu như sau:

$$Q_{\text{DTSNN}} = 54,09 - 0,30P_{\text{TSNN}}$$

Trong đó: Q_{DTSNN} là lượng cầu của người tiêu dùng đối với TSNN

P_{TSNN} là giá mua của sản phẩm TSNN cho tiêu dùng

Từ đó, tính được hệ số co giãn của hàm cầu hải sản và TSNN tương ứng là 0,136 và 0,36. Hệ số co giãn nhỏ hơn 1,0 thể hiện rằng cầu thủy hải sản kém co giãn với giá. Như vậy, chứng tỏ thủy hải sản là thực phẩm thiết yếu của cộng đồng.

Nhận thức của các hộ trong tiêu dùng thủy hải sản

Khi đánh giá các xu hướng tiêu dùng thủy hải sản so với khoảng 5 năm trước đây (sử dụng thang điểm từ 1 đến 5 theo mức từ thấp đến cao), có 82,3% số hộ nhận định rằng sản lượng thủy hải sản mua cho tiêu dùng không thay đổi. Hơn 47% số hộ cho rằng nguồn cung cấp thủy hải sản đã phong phú hơn so với trước đây tuy mức tăng không nhiều. Chất lượng thủy hải sản được cho là không thay đổi với 35,7% số hộ nhưng cũng có đến 19,5% nhận định có xu hướng giảm. Riêng sự gia tăng về giá thủy hải sản được 87,4% số hộ xác nhận cùng với sự thuận tiện trong mua bán được cải thiện rõ rệt (73,4% số hộ nhận xét từ mức khá trở lên về cơ sở hạ tầng giao thông và chợ). Nguồn thông tin phục vụ cho việc tiêu dùng thủy hải sản ngày càng được chú trọng và hiện nay đã khá hơn rất nhiều (hơn 58%). Thông tin về thủy hải sản được hầu hết người dân tiếp nhận qua người quen (41,3%), kế đó là truyền thông đại chúng (nhất là Tivi/radio với 40,7%). Thương lái/người bán và sách/báo/tạp chí được xem là hai nguồn tương đương (8,9% và 8,3%) nhưng hai nguồn này bị khoảng 8,9% số hộ nhận định là kém tin cậy.

Sự phát triển của công nghệ và cải thiện về mức sống cũng mang lại những trang thiết bị hiện đại phục vụ cho bảo quản và chế biến thức ăn. Sự đa dạng các mặt hàng thủy hải sản cũng giúp cho người tiêu dùng dễ chọn lựa hơn (24,1%). Theo báo cáo từ Dự án Cá Táp-CRSP (2009), hơn 40% số người nuôi và thương lái TSNN cho rằng việc cung cấp các loài TSNN giá trị cao sẽ tăng trong tương lai trong khi các dịch vụ đi kèm cũng ngày càng được người cung cấp quan tâm hoàn thiện nhằm gia tăng khả năng cạnh tranh.

Khó khăn lớn nhất của các hộ trong tiêu dùng thực phẩm là tăng giá liên tục trong khi thu nhập của hộ gia đình còn hạn chế (44,6% và 8,3%). Cùng với thịt heo, giá cả các loài thủy hải sản tăng khá cao (bình quân từ 1,5 đến 2%/tháng) và chênh lệch giá hay marketing biên từ người khai thác/nuôi trồng đến người tiêu dùng ngày càng tăng (từ 50% đến 150%) (Trần Mạnh & Như Bình, 2011). Để giải quyết được điều này cần phải có chính sách bình ổn giá thị trường từ phía các cơ quan quản lý (40,5%) cùng với giải pháp tăng mức thu nhập của cộng đồng sao cho mức tăng của thu nhập cao hơn mức tăng giá của các sản phẩm tiêu dùng (8,9%). ATVSTP cũng ngày càng được người tiêu dùng quan tâm hơn (13,5%) trong khi ý thức của một số người cung cấp còn kém nhằm tăng lợi nhuận một cách bất chính. Nhiều hộ đã tính đến giải pháp giảm tiêu dùng bằng cách chỉ mua vừa đủ sử dụng ở mức hạn chế cũng như chỉ ưu tiên cho thực phẩm có nguồn gốc rõ ràng và được kiểm dịch đầy đủ (20,3%). Ngoài ra, cũng có một số hộ còn đề cập tới: sự không thuận tiện trong mua và tiêu dùng thủy hải sản (12,7%), giao thông chưa hoàn chỉnh (3,0%), hoặc chưa có đủ điều kiện trang thiết bị để bảo quản sản phẩm (2,8%),...

KẾT LUẬN

Quy mô của hộ nông thôn thường lớn hơn hộ thành thị trong khi thu nhập và khả năng tích lũy thấp hơn nên gặp hạn chế hơn trong chi tiêu. Thực phẩm chiếm tỷ lệ lớn trong tổng chi phí sinh hoạt của các hộ, trong đó thủy hải sản và thịt heo được ưu tiên nhiều nhất. Lượng thủy hải sản tiêu dùng trung bình 55,9 kg/người/năm, người dân ở vùng chịu ảnh hưởng lũ hàng năm tiêu dùng nhiều hơn ở vùng ven biển, trong khi người Chăm tiêu dùng thủy hải sản nhiều hơn các dân tộc khác. TSNN đóng góp gần 70% tổng lượng thủy hải sản, nhưng hầu hết

thủy hải sản được tiêu dùng ở dạng tươi sống sau khi được mua từ người bán lẻ/bán rong. Có nhiều yếu tố đồng thời ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến lượng thủy sản tiêu dùng/người/năm, nhưng hàm cầu về thủy hải sản là kém co giãn với giá do thủy hải sản là nhóm thực phẩm thiết yếu của cộng đồng. Các khó khăn lớn nhất trong tiêu dùng thủy hải sản của các hộ là: giá cả sản phẩm thủy hải sản tăng cao trong khi thu nhập còn hạn chế cùng với lo ngại về ATVSTP.

Nhà nước cần có chính sách bình ổn giá cả thị trường và tăng cường công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm và ATVSTP đối với tất cả các loại thực phẩm; tuyên truyền thường xuyên và chính xác các thông tin về tiêu dùng đến người dân; đồng thời hỗ trợ các nghiên cứu thị trường để nắm rõ tình hình thực tế và dự đoán được nhu cầu tương lai. Nhóm những nhà cung cấp nên mở rộng kênh phân phối, đa dạng hóa sản phẩm, tuân thủ đầy đủ các quy định về kiểm dịch/tiêu chuẩn ATVSTP và tăng cường các dịch vụ hỗ trợ cho người tiêu dùng. Người tiêu dùng cần theo dõi thường xuyên những thông tin có liên quan đến thị trường thực phẩm để điều chỉnh chi tiêu cũng như có kế hoạch chi tiêu hợp lý, đồng thời chủ động tìm giải pháp nâng cao thu nhập của hộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Trần Mạnh & Như Bình, 2011. Từ cảng ra chợ: giá cá tăng gấp đôi. <http://tuoitre.vn/Kinh-te/437244/Tu-cang-ra-cho-Gia-ca-tang-gap-doi.html>. Truy cập ngày 29/05/2011.
- Đặng Thị Phương & Lê Xuân Sinh, 2011. Tiêu dùng thủy sản thực phẩm của hộ gia đình ở vùng ngập lũ của đồng bằng sông Cửu Long. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Thủy sản lần 4, Đại học Cần Thơ. NXB Nông nghiệp Tp. Hồ Chí Minh, tr.499-511.
- Lê Xuân Sinh, 2010. Giáo trình kinh tế thủy sản. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ năm 2010.
- Lê Xuân Sinh, Nguyễn Thanh Long và Đỗ Minh Chung, 2010. Nghề lưới kéo ven bờ ở ĐBSCL. Tạp chí NN & PTNN. Số 4, tháng 04/2010. Trang 73 – 80.
- Dự án AquaFish-CRSP (2009). Báo cáo tổng kết giai đoạn 1. Đại học Cần Thơ
- FAO, 2004. Future prospects for fish and fishery product: medium-term projections to the years 2010 and 2015. FAO Fisheries Circular FIDI/972-1. Rome. <http://www.fao.org/DOCREP/007/y5600e/y5600e08.htm>. Truy cập ngày 20/06/2011.
- FAO, 2010. The state of World fisheries and aquaculture. FAO Fisheries and Aquaculture Department, 2008. Food And Agriculture Organization Of The United Nations Rome, 2010.
- Tổng cục Thống kê, 2011. Công bố một số kết quả chủ yếu từ khảo sát mức sống hộ dân cư năm 2010. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&ItemID=11136>. Truy cập ngày 25/07/2011.
- Tổng cục Thống kê, 2010. Số liệu thống kê nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản năm 2009. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=430&idmid=3> truy cập ngày 10/05/2011.